

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ - PHÁT TRIỂN SÔNG ĐÀ**
Số: 103 /SIC

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
năm 2015 so với năm 2014

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 4/2015 của Công ty cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà được lập ngày 18/01/2016.

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng được lập ngày 25/3/2016.

Lợi nhuận năm 2015 có nhiều biến động tăng so với năm 2014 do chi phí tài chính năm nay giảm so năm trước. Tuy nhiên, lợi nhuận của Công ty quý 4/2015 đã công bố so với Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán có sự thay đổi do điều chỉnh một số khoản mục chi phí, dẫn đến lợi nhuận trên Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán có thay đổi so với Báo cáo tài chính Quý 4/2015 đã công bố.

Công ty cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà xin giải trình với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về sự biến động của lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính năm 2015 so với Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Việt Mỹ



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - PHÁT TRIỂN SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - PHÁT TRIỂN SÔNG ĐÀ

Số 14B Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đặng Quang Đạt	Chủ tịch (từ ngày 10/01/2016)
Ông Nguyễn Văn Tùng	Chủ tịch (trước ngày 10/01/2016)
Ông Nguyễn Đình Hiền	Thành viên (từ ngày 23/4/2015)
Ông Bùi Văn Hùng	Thành viên (từ ngày 10/01/2016)
Ông Phạm Việt Mỹ	Thành viên (trước ngày 23/4/2015)
Ông Đặng Tất Thành	Thành viên (trước ngày 10/01/2016)
Ông Nguyễn Quang Tuyền	Thành viên (trước ngày 10/01/2016)
Ông Lưu Huy Biên	Thành viên (trước ngày 10/01/2016)

Ban Giám đốc

Ông Phạm Việt Mỹ	Tổng Giám đốc (từ ngày 10/01/2016)
Ông Nguyễn Quang Tuyền	Tổng Giám đốc (trước ngày 10/01/2016)
Ông Phạm Việt Mỹ	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 10/01/2016)
Ông Đặng Tất Thành	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 09/12/2015)
Ông Nguyễn Đình Dũng	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 10/01/2016)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - PHÁT TRIỂN SÔNG ĐÀ

Số 14B Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Việt Mỹ
Phạm Việt Mỹ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Số: 64/2016/KT-AVHP-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/3/2016, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến các vấn đề sau trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp:

- Thuyết minh số 4.3: tại đó mô tả vấn đề liên quan đến các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán.
- Thuyết minh số 4.5: tại đó mô tả vấn đề liên quan đến nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và trích khấu hao một số tài sản cố định hữu hình trong năm.
- Thuyết minh số 4.12: tại đó mô tả vấn đề liên quan đến việc vốn hóa chi phí đi vay phát sinh trong năm đối với dự án Sông Đà Riverside.
- Thuyết minh số 18: tại đó mô tả vấn đề liên quan đến lãi trái phiếu phải trả Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh đã vốn hóa vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn tính đến thời điểm 31/12/2015.
- Thuyết minh số 20 và 33: tại đó mô tả vấn đề liên quan đến việc Công ty chuyển cổ tức chưa chi trả đang phản ánh trên chỉ tiêu phải trả ngắn hạn khác về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2015-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Vũ Hoài Nam

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.506.494.701	77.257.122.739
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.853.871.939	9.486.106.722
1. Tiền	111	5	3.853.871.939	9.486.106.722
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.015.986.768	57.313.094.474
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	23.218.217.806	25.242.745.494
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.776.068.934	3.799.491.219
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	36.021.700.028	28.270.857.761
IV. Hàng tồn kho	140		1.703.161.209	8.097.243.988
1. Hàng tồn kho	141	7	1.703.161.209	8.097.243.988
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.933.474.785	2.360.677.555
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.1	456.840.027	219.166.613
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		515.978.454	286.325.552
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	1.960.656.304	1.855.185.390
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		625.812.296.516	626.621.649.604
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		57.138.000	3.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	57.138.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		137.854.152.409	166.116.285.101
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	137.774.429.417	165.943.290.167
- Nguyên giá	222		253.266.188.720	261.561.509.647
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115.491.759.303)	(95.618.219.480)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	79.722.992	172.994.934
- Nguyên giá	228		692.677.872	692.677.872
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(612.954.880)	(519.682.938)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	10.345.969.262	10.817.132.954
- Nguyên giá	231		11.779.092.151	11.779.092.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.433.122.889)	(961.959.197)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		477.226.006.649	448.612.512.307
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	13.1	467.436.602.893	439.680.833.803
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13.2	9.789.403.756	8.931.678.504
VI. Tài sản dài hạn khác	260		329.030.196	1.072.719.242
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.2	329.030.196	1.072.719.242
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			697.318.791.217	703.878.772.343

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		532.609.077.912	552.667.738.202
I. Nợ ngắn hạn	310		213.164.342.144	229.997.417.965
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	24.972.828.826	34.557.077.034
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.524.327.129	12.651.405.711
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	9.410.250.122	2.152.356.026
4. Phải trả người lao động	314		1.927.300.588	2.416.652.774
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	131.012.292.603	112.023.579.070
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.1	19.124.729.939	33.168.560.580
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	14.184.413.897	32.979.587.730
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.199.040	48.199.040
II. Nợ dài hạn	330		319.444.735.768	322.670.320.237
7. Phải trả dài hạn khác	337	17.2	97.994.735.768	94.020.320.237
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	221.450.000.000	228.650.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		164.709.713.305	151.211.034.141
I. Vốn chủ sở hữu	410		164.709.713.305	151.211.034.141
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	22.179.502.900	22.179.502.900
5. Cổ phiếu quỹ	415	20	(60.000)	(60.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	50.366.770.610	50.366.770.610
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	12.163.499.795	(1.335.179.369)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.335.179.369)	(1.691.210.119)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.498.679.164	356.030.750
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			697.318.791.217	703.878.772.343

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc





Trịnh Thị Thanh Minh

Trịnh Thị Mỹ Hạnh

Phạm Việt Mỹ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2015

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	79.458.825.449	91.066.600.024
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	14.866.152	27.016.559
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	79.443.959.297	91.039.583.465
4. Giá vốn hàng bán	11	22	48.836.994.643	58.217.134.063
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.606.964.654	32.822.449.402
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	25.394.440	27.859.382
7. Chi phí tài chính	22	24	14.328.426.092	19.741.595.000
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		14.328.426.092	18.029.472.084
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	11.777.476.208	10.746.496.966
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.526.456.794	2.362.216.818
11. Thu nhập khác	31	26	737.954.563	2.718.199.250
12. Chi phí khác	32	27	3.192.465.356	4.210.316.716
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.454.510.793)	(1.492.117.466)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.071.946.001	870.099.352
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	600.723.837	514.068.602
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.471.222.164	356.030.750
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	184	45

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc





Trịnh Thị Thanh Minh

Trịnh Thị Mỹ Hạnh

Phạm Việt Mỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.071.946.001	870.099.352
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10,11,12	23.732.568.625	23.519.041.120
- Các khoản dự phòng	03		-	(498.235.206)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23,26	(513.371.714)	(5.157.752.373)
- Chi phí lãi vay	06	24	14.328.426.092	18.029.472.084
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39.619.569.004	36.762.624.977
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.619.740.308)	1.410.675.767
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(22.990.355.601)	(935.229.105)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		28.495.969.333	1.796.788.749
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		506.015.632	975.145.811
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.900.000.000)	(12.451.971.963)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(162.469.548)	(1.335.996.044)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		71.091.456.324	55.759.455.066
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(67.904.194.854)	(56.844.281.008)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.136.249.982	25.137.212.250
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(798.705.372)	(710.518.606)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	33.773.934.146
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	25.394.440	27.859.382
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(773.310.932)	33.091.274.922
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33	19a	2.400.643.387	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	19a	(28.395.817.220)	(50.189.169.183)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.995.173.833)	(50.189.169.183)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.632.234.783)	8.039.317.989
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	9.486.106.722	1.446.788.733
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	3.853.871.939	9.486.106.722

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2015.

Người lập biểu

Trịnh Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán

Trịnh Thị Mỹ Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Việt Mỹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Chi nhánh Tổng công ty Sông Đà tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 1716/QĐ-BXD ngày 24/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002194 ngày 22/3/2004, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi: lần thứ nhất ngày 24/6/2005, lần thứ hai ngày 23/02/2006, lần thứ ba ngày 28/9/2007, lần thứ tư ngày 27/12/2007, lần thứ năm ngày 07/5/2010, lần thứ sáu ngày 06/12/2010, lần thứ bảy ngày 06/4/2012, lần thứ tám ngày 26/9/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ là 80.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước, công trình đường dây và trạm biến áp;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị (không sản xuất tại trụ sở);
- Khảo sát địa hình, địa chất, đo đạc phục vụ thi công và quan trắc biến dạng công trình;
- Tiếp nhận, vận tải vật tư, thiết bị;
- Sản xuất, mua bán điện (không sản xuất tại trụ sở);
- Đào tạo dạy nghề;
- Mua bán và nuôi trồng thủy sản (không gây ô nhiễm môi trường);
- Trồng rừng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (không hoạt động tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị máy công nghiệp, nguyên vật liệu sản xuất ngành công nghiệp và các thiết bị ngành xây dựng;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế kiến trúc công trình, quy hoạch xây dựng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trên 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Đơn vị trực thuộc hạch toán báo số		
1 Ban quản lý dự án Sông Đà IDC Tower	Số 14B Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý đầu tư dự án Sông Đà IDC Tower
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà - Nhà máy thủy điện Krông Kmar tại Tỉnh Đắk Lắk	Khối 4, Thị trấn Krông Kmar, Huyện Krông Bông, Tỉnh Đắk Lắk	Khai thác và bán điện tại nhà máy thủy điện Krong Kmar
2 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà	Xóm 3, Thôn 3, Xã Đam Bri, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng	Đầu tư xây dựng dự án thủy điện Đam Bri I

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có khả năng so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp năm cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; các khoản ủy thác đầu tư cổ phiếu; các khoản đã chi hộ; các khoản khác...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Tại thời điểm 31/12/2015, một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán với tổng số tiền hơn 11 tỷ VND nhưng Công ty đánh giá vẫn có khả năng thu hồi dần được nên Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc cho rằng việc thực hiện như vậy là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty và tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Năm 2015, Công ty phân bổ nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 01/01/2015 của tài sản cố định hữu hình là Trạm trộn bê tông - phần chi phí khác với giá trị lần lượt là 1.785.927.812 VND và 942.881.831 VND cho các tài sản cố định hữu hình phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bê tông, gồm: máy xúc lật Komatsu 530, trạm trộn bê tông Hitechco, máy bơm ngang động cơ diesel, bồn trộn bê tông, dụng cụ thiết bị thí nghiệm, xe ô tô trộn bê tông Hyundai 270 biển kiểm soát 57M-2921, xe ô tô trộn bê tông Hyundai 270 biển kiểm soát 57M-2894, xe ô tô trộn bê tông Hyundai 270 biển kiểm soát 57M-2963 và trạm trộn bê tông - phần xây lắp theo tỷ lệ % nguyên giá từng tài sản so với tổng nguyên giá các tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bê tông.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính (hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại đối với các tài sản cố định hữu hình thay đổi thời gian khấu hao), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 13
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05

Tài sản cố định hữu hình của Nhà máy thủy điện Krông Kmar được trích khấu hao theo Nghị quyết số 03/2010/QĐ-HĐQT ngày 16/3/2010 của Hội đồng quản trị Công ty, theo đó tài sản cố định hữu hình là nhà máy thủy điện (bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và thiết bị có tổng nguyên giá là 240.984.095.356 VND) được khấu hao thu hồi vốn trong thời gian 13 năm (từ năm 2008 đến hết năm 2020). Công ty đã đăng ký phương pháp trích khấu hao tài sản cố định với Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh.

Riêng các tài sản cố định hữu hình phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh bê tông gồm: máy xúc lật Komatsu 530, trạm trộn bê tông Hitechco, máy bơm ngang động cơ diesel, bồn trộn bê tông, dụng cụ thiết bị thí nghiệm, xe ô tô trộn bê tông Hyundai 270 biển kiểm soát 57M-2921, xe ô tô trộn bê tông Hyundai 270 biển kiểm soát 57M-2894, xe ô tô trộn bê tông Hyundai 270 biển kiểm soát 57M-2963 và trạm trộn bê tông - phần xây lắp, Công ty đã đăng ký áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng với Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2012. Năm 2015, Công ty không trích khấu hao đối với các tài sản: máy xúc lật Komatsu 530, trạm trộn bê tông Hitechco, máy bơm ngang động cơ diesel, bồn trộn bê tông và dụng cụ thiết bị thí nghiệm do không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh bê tông và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng đối với các tài sản: xe ô tô trộn bê tông Hyundai 270 biển kiểm soát 57M-2921, xe ô tô trộn bê tông Hyundai 270 biển kiểm soát 57M-2894, xe ô tô trộn bê tông Hyundai 270 biển kiểm soát 57M-2963 và trạm trộn bê tông - phần xây lắp bằng với số khấu hao đã trích trong năm 2014 là 774.197.220 VND. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc thực hiện như vậy là phù hợp với tình hình sử dụng thực tế của các tài sản cố định này.

4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm văn phòng điện tử và quyền sử dụng đất:

- Phần mềm văn phòng điện tử được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm kể từ năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Quyền sử dụng đất là các khoản phí và lệ phí thực tế phát sinh để có quyền sử dụng 1.138.900 m² đất tại Xã Khuê Ngọc Điền, Huyện Krông Bông, Tỉnh Đắk Lắk. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 năm kể từ năm 2010.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí bảo hiểm, chi phí khoan phun chống thấm cửa hầm số 3 và chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm, chi phí khoan phun chống thấm cửa hầm số 3 và chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ trên 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, như: các khoản nhận ủy thác đầu tư cổ phiếu; nhận ký quỹ, ký cược; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; các khoản khác...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Tổng số chi phí đi vay được vốn hóa trong năm là 18.962.562.893 VND, cụ thể:

	<u>Số tiền</u> <u>(VND)</u>
Dự án Sông Đà Riverside	15.760.203.763
Dự án Sông Đà IDC Tower	3.143.339.250
Dự án Nhà máy điện Đam Bri 1	59.019.880

Trong năm, quá trình đầu tư xây dựng dự án Sông Đà Riverside bị gián đoạn nhưng Công ty vẫn vốn hóa chi phí đi vay đối với dự án này. Ban Giám đốc cho rằng việc thực hiện như vậy là phù hợp với thực tế tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty trong giai đoạn hiện tại và không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí làm đường nhà máy Krông Kmar, chi phí đầu tư dự án SongDa Tower và các chi phí phải trả khác.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại.

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm: doanh thu hoạt động sản xuất và kinh doanh thủy điện, doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý tòa nhà SongDa Tower, dịch vụ cho thuê xe ô tô, dịch vụ cho thuê xe vận chuyển bê tông, dịch vụ quan trắc và trắc đạc. Cụ thể như sau:

- Doanh thu hoạt động sản xuất và kinh doanh thủy điện được ghi nhận trên cơ sở chốt sản lượng điện hóa lưới điện quốc gia theo chỉ số công tơ vào cuối tháng với Tổng công ty Điện lực Miền Trung và đơn giá bán điện quy định tại Quyết định số 12086/QĐ-BCT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc ban hành biểu giá chi phí tránh được năm 2015.
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở diện tích bất động sản cho thuê và đơn giá cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý tòa nhà SongDa Tower được ghi nhận trên cơ sở số nước, số điện của các hộ dân thuộc tòa nhà SongDa Tower sử dụng và đơn giá nước, điện theo quy định của cơ quan Nhà nước.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê xe ô tô được ghi nhận trên cơ sở thời gian và đơn giá cho thuê.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê xe vận chuyển bê tông được ghi nhận trên cơ sở sản lượng bê tông vận chuyển và đơn giá cho thuê theo độ dài quãng đường vận chuyển.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quan trắc và trắc đạc được ghi nhận trên cơ sở biên bản nghiệm thu khối lượng dịch vụ quan trắc và trắc đạc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

Trong năm, Công ty không phản ánh vào giá vốn của hoạt động sản xuất và kinh doanh thủy điện khoản phí dịch vụ môi trường rừng tương ứng với sản lượng điện bán ra từ tháng 01 đến tháng 5 năm 2011, số tiền là 472.240.340 VND. Ban Giám đốc Công ty xác định Tổng công ty Điện lực Miền Trung có trách nhiệm thanh toán cho Công ty khoản phí dịch vụ môi trường rừng này để Công ty nộp cơ quan Nhà nước.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).

4.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp phát sinh trong năm.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000673 ngày 17/8/2010, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi: lần thứ nhất ngày 09/12/2010, lần thứ hai ngày 31/5/2012, lần thứ ba ngày 03/4/2013 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk cấp, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 năm (từ năm 2008 đến hết năm 2011), giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến hết năm 2018) đối với thu nhập tính thuế của Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Sông Đà - Nhà máy thủy điện Krông Kmar.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

T. PH. 11

032
ĐN
PI
PH
NG
TH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 35.

5. TIỀN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	105.504.478	310.334.975
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.748.367.461	9.175.771.747
Cộng	3.853.871.939	9.486.106.722

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	23.218.217.806	25.242.745.494
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	18.561.882.613	12.126.237.790
<i>Tổng công ty Điện lực Miền Trung</i>	<i>16.432.382.966</i>	<i>9.996.738.143</i>
<i>Công ty Cấp nước Thành phố Hồ Chí Minh</i>	<i>2.129.499.647</i>	<i>2.129.499.647</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	4.656.335.193	13.116.507.704

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.264.102.869	-	6.061.357.382	-
Công cụ, dụng cụ	439.058.340	-	401.558.339	-
Thành phẩm	-	-	1.634.328.267	-
Cộng	1.703.161.209	-	8.097.243.988	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	36.021.700.028	-	28.270.857.761	-
Tạm ứng	12.949.940.283	-	11.868.014.305	-
Ký cược, ký quỹ	3.684.026	-	4.046.933.514	-
Phải thu tiền tạm ứng của cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	5.689.155.565	-	5.689.155.565	-
Phải thu tiền nguyên vật liệu, thành phẩm của xưởng phụ gia bê tông Công ty Cổ phần Sông Đà 6	6.397.531.866	-	-	-
Phải thu người lao động tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	4.097.331.348	-	-	-
Phải thu người lao động tiền thuế thu nhập cá nhân	49.062.655	-	50.090.878	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm xã hội	-	-	5.399.669	-
Phải thu Công ty TNHH K&N	-	-	4.929.278	-
tiền hợp tác đầu tư dự án Hiệp Bình Chánh	4.315.750.622	-	4.315.750.622	-
Phải thu Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	673.852.905	-	673.852.905	-
tiền hỗ trợ lãi suất	-	-	-	-
Phải thu tiền ủy thác đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Hoàng Anh - Ban Mê (Công ty Cổ phần Sông Đà Ban Mê)	669.400.300	-	669.400.300	-
Phải thu tiền ủy thác đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Khoáng sản và Thương mại Đắk Nông	47.500.000	-	47.500.000	-
Phải thu Tổng công ty Điện lực Miền Trung phí dịch vụ môi trường rừng	472.240.340	-	-	-
Phải thu khác	656.250.118	-	899.830.725	-
8.2 Dài hạn	57.138.000	-	3.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	57.138.000	-	3.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

9. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.736.231.061	11.736.231.061	11.736.231.061	11.736.231.061
Công ty TNHH K&N	4.315.750.622	4.315.750.622	4.315.750.622	4.315.750.622
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>4.315.750.622</i>	<i>4.315.750.622</i>	<i>4.315.750.622</i>	<i>4.315.750.622</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và tư vấn xây dựng Á Đông	404.000.000	404.000.000	404.000.000	404.000.000
<i>Thời gian quá hạn: 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>404.000.000</i>	<i>404.000.000</i>	<i>404.000.000</i>	<i>404.000.000</i>
Công ty TNHH Cao Minh	90.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000
<i>Thời gian quá hạn: 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>90.000.000</i>	<i>90.000.000</i>	<i>90.000.000</i>	<i>90.000.000</i>
Các đối tượng khác	6.926.480.439	6.926.480.439	6.926.480.439	6.926.480.439

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm văn phòng điện tử	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	159.446.000	533.231.872	692.677.872
Tại ngày 31/12/2015	159.446.000	533.231.872	692.677.872
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	66.435.840	453.247.098	519.682.938
Khấu hao trong năm	13.287.168	79.984.774	93.271.942
Tại ngày 31/12/2015	79.723.008	533.231.872	612.954.880
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	93.010.160	79.984.774	172.994.934
Tại ngày 31/12/2015	79.722.992	-	79.722.992

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2015 là 533.231.872 VND.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2015
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	11.779.092.151	-	-	11.779.092.151
Nhà	11.779.092.151	-	-	11.779.092.151
Giá trị hao mòn lũy kế				
Nhà	961.959.197	471.163.692	-	1.433.122.889
	961.959.197	471.163.692	-	1.433.122.889
Giá trị còn lại				
Nhà	10.817.132.954			10.345.969.262
	10.817.132.954			10.345.969.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

13.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dờ dang dài hạn	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Gói thầu DA8/XL3	1.113.251.143	1.113.251.143	1.087.053.507	1.087.053.507
Gói thầu DA8/XL4	847.320.952	847.320.952	840.841.111	840.841.111
Gói thầu DA6/XL3	43.239.864	43.239.864	43.239.864	43.239.864
Gói thầu bờ kè sông Sài Gòn thuộc dự án Sông Đà Riverside	9.080.740	9.080.740	9.080.740	9.080.740
Công trình nhà máy nước Dankia 2	181.482.457	181.482.457	181.482.457	181.482.457
Dự án Sông Đà Riverside	318.154.306.798	318.154.306.798	300.215.510.823	300.215.510.823
Dự án Sông Đà IDC Tower	146.289.488.211	146.289.488.211	136.687.532.228	136.687.532.228
Đội xây dựng	51.000.000	51.000.000	616.093.073	616.093.073
Dự án Nhơn Trạch - Đồng Nai	745.405.455	745.405.455	-	-
Gói thầu DA4/XL4A	2.027.273	2.027.273	-	-
Cộng	467.436.602.893	467.436.602.893	439.680.833.803	439.680.833.803

Các dự án đang trong giai đoạn thi công xây dựng, các gói thầu đang chờ quyết toán chi phí, do đó, Công ty xác định các dự án và các gói thầu này không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

13.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	8.931.678.504	8.157.676.796
Tăng trong năm	857.725.252	822.031.206
Xây dựng cơ bản	857.725.252	822.031.206
Giảm trong năm	-	48.029.498
Kết chuyển sang chi phí kinh doanh	-	48.029.498
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	9.789.403.756	8.931.678.504

(*) Là dự án thủy điện Đam Bri 1 thực hiện tại Xã Đam Bri, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và điều chỉnh lại công suất thiết kế.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
14.1 Ngắn hạn	456.840.027	219.166.613
Chi phí khoan phun chống thấm cửa hầm số 3	241.033.549	-
Chi phí bảo hiểm	108.836.051	81.726.751
Chi phí trả trước khác	106.970.427	137.439.862
14.2 Dài hạn	329.030.196	1.072.719.242
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	51.425.107	212.812.993
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	277.605.089	769.597.163
Chi phí tư vấn an toàn đập	-	90.309.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	24.972.828.826	34.557.077.034
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả người bán	15.206.227.672	17.868.043.118
<i>Công ty CP Công trình giao thông Sông Đà</i>	<i>5.866.179.303</i>	<i>7.866.840.124</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long</i>	<i>5.493.705.369</i>	<i>6.154.859.994</i>
<i>Cửa hàng Hóa chất VTKHKT Nguyễn Quang Thuận</i>	<i>3.846.343.000</i>	<i>3.846.343.000</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	9.766.601.154	16.689.033.916

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng (1)	(503.486.240)	6.661.193.694	6.079.090.088	78.617.366
Thuế thu nhập doanh nghiệp (2)	(458.265.792)	600.723.837	162.469.548	(20.011.503)
Thuế thu nhập cá nhân	158.238.520	300.087.395	396.753.327	61.572.588
Thuế tài nguyên	594.982.268	4.196.303.304	4.079.762.355	711.523.217
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.000.000	1.000.000	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	505.701.880	4.663.186.620	1.420.491.300	3.748.397.200
Các khoản phải nộp khác	-	2.870.621.950	1.127.000	2.869.494.950
Cộng	297.170.636	19.297.116.800	12.144.693.618	7.449.593.818
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	2.152.356.026			9.410.250.122
16.2 Phải thu	1.855.185.390			1.960.656.304

(1) Số dư tại 01/01/2015 là số đã bù trừ giữa thuế giá trị gia tăng phải nộp 893.433.358 VND với số thuế giá trị gia tăng nộp thừa 1.396.919.598 VND. Số dư tại 31/12/2015 là số đã bù trừ giữa thuế giá trị gia tăng phải nộp 1.475.536.964 VND với số thuế giá trị gia tăng nộp thừa 1.396.919.598 VND. Thuế giá trị gia tăng nộp thừa phát sinh do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố liên quan đến doanh thu bất động sản theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Số phải nộp trong năm là số sau khi bù trừ thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp 8.153.226.257 VND với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ 1.492.032.563 VND.

(2) Số dư tại 01/01/2015 là thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa 458.265.792 VND. Số dư tại 31/12/2015 là số đã bù trừ giữa thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 543.725.203 VND với số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa 563.736.706 VND phát sinh do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố liên quan đến doanh thu bất động sản theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
17.1 Ngắn hạn	19.124.729.939	33.168.560.580
Kinh phí công đoàn	13.987.001	62.341.632
Bảo hiểm xã hội	28.957.348	159.005.198
Bảo hiểm y tế	5.183.298	14.642.720
Bảo hiểm thất nghiệp	2.303.680	-
Nhận ký quỹ, ký cược	17.688.550	25.188.550
Phải trả tiền nhận ủy thác đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Hoàng Anh - Ban Mê (Công ty CP Sông Đà Ban Mê)	669.400.000	669.400.000
Phải trả tiền nhận ủy thác đầu tư cổ phiếu vào Công ty CP Khoáng sản và Thương mại Đắk Nông	47.500.000	47.500.000
Phải trả tiền bảo trì tòa nhà Sông Đà Tower đã thu của các hộ dân trong tòa nhà	2.008.670.765	2.044.134.160
Phải trả tiền góp vốn của khách hàng dự án Sông Đà Riverside	15.865.773.392	16.216.188.504
Phải trả tiền lệ phí làm sổ đỏ dự án Hiệp Bình Chánh	270.653.450	345.221.687
Phải trả tiền cô tức	-	12.027.457.000
Phải trả tiền phạt chậm nộp thuế	63.616.549	340.357.771
Phải trả khác	130.995.906	1.217.123.358
17.2 Dài hạn	97.994.735.768	94.020.320.237
Nhận ký quỹ, ký cược	3.611.388.019	2.088.988.037
Phải trả tiền nhận vốn góp hợp tác thực hiện và kinh doanh dự án	90.631.332.200	91.931.332.200
<i>Công ty CP Quốc tế An Vui (1)</i>	<i>43.029.000.000</i>	<i>43.029.000.000</i>
<i>Công ty CP Khai thác và Chế biến khoáng sản Sông Đà (2)</i>	<i>39.099.850.000</i>	<i>39.799.850.000</i>
<i>Công ty CP Green Real (3)</i>	<i>8.502.482.200</i>	<i>9.102.482.200</i>
Khách hàng cá nhân góp vốn dự án Gò Vấp	3.752.015.549	-

(1): Khoản nhận vốn góp đầu tư theo Hợp đồng Liên kết đầu tư - Khai thác đầu tư ngày 08/9/2008 giữa Công ty với Công ty Cổ phần Quốc tế An Vui nhằm khai thác dự án Chung cư Sông Đà Riverside tại số 623, quốc lộ 13, Phường Hiệp Đức, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Quy mô dự án là 23.446 m², với tổng số vốn đầu tư dự kiến là 977.000.000.000 VND, trong đó, Công ty góp 51%, Công ty Cổ phần Quốc tế An Vui góp 49%. Ngày 23/10/2012, Công ty Cổ phần Quốc tế An Vui có Công văn số 125/AV/QLDA về việc đề nghị thoái vốn, yêu cầu bồi thường thiệt hại và yêu cầu tạm dừng dự án. Như vậy, Công ty và Công ty Cổ phần Quốc tế An Vui đang có tranh chấp liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng Liên kết đầu tư - Khai thác đầu tư dự án Sông Đà Riverside, việc tranh chấp này đã được Công ty Cổ phần Quốc tế An Vui khiếu kiện lên tòa án và đang trong quá trình hòa giải.

(2): Khoản nhận vốn góp đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh ngày 17/4/2010 giữa Công ty với Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Sông Đà nhằm thực hiện hợp tác đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án khu dân cư Sông Đà IDC Tower tại Phường 15, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Quy mô dự án là 24.451,6 m², với tổng số vốn đầu tư dự kiến là 515.440.007.000 VND, trong đó, Công ty góp 55%, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến khoáng sản Sông Đà góp 45%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

(3): Khoản nhận vốn góp đầu tư theo tiến độ theo Hợp đồng số 09/HĐ.SDIDC-GR ngày 12/6/2014 và Phụ lục số 02 ngày 12/6/2014 nhằm hợp tác đầu tư kinh doanh sản phẩm dự án khu chung cư Sông Đà IDC Tower giữa Công ty với Công ty Cổ phần Green Real. Thời gian thực hiện hợp đồng tương ứng với thời gian thi công dự án là 26 tháng kể từ ngày dự án có giấy phép xây dựng.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	131.012.292.603	112.023.579.070
Chi phí lãi vay (*)	126.282.803.353	107.520.483.658
Chi phí làm đường nhà máy Krông Kmar	1.268.610.396	1.309.711.477
Chi phí đầu tư dự án SongDa Tower	1.029.464.435	1.029.464.435
Chi phí đã thực hiện các dự án	973.625.305	973.625.305
Chi phí sản xuất phụ gia bê tông	807.672.995	848.997.515
Chi phí chậm thanh toán xi măng	181.296.680	181.296.680
Chi phí đội xây dựng	253.779.439	-
Thù lao Hội đồng quản trị	215.040.000	160.000.000

(*) Là chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó:

- Chi phí lãi vay của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn là 51.387.055.811 VND.

- Chi phí lãi vay của trái phiếu phát hành là 74.895.747.542 VND.

Theo Thông báo số 404/2015/TB-TB ngày 18/12/2015 của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, tiền lãi Công ty còn phải thanh toán tính đến thời điểm đáo hạn trái phiếu ngày 20/11/2012 là 56.743.750.000 VND (số tiền này chưa bao gồm lãi và phạt vi phạm Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/MSB-SIC ngày 20/11/2009 tính cho khoảng thời gian từ ngày 20/11/2012 đến ngày ra thông báo).

Tính đến thời điểm đáo hạn trái phiếu ngày 20/11/2012, Công ty đã phản ánh lãi trái phiếu phải trả là 56.758.333.332 VND, chênh lệch lớn hơn số theo thông báo của ngân hàng nêu trên là 14.583.333 VND. Sau đó, Công ty tiếp tục tính lãi trên số dư nợ gốc chưa trả từ ngày đáo hạn đến ngày 31/12/2013 là 18.137.414.210 VND. Từ ngày 01/01/2014, Công ty không tiếp tục tính lãi và đến ngày 30/6/2014, Công ty đã trả hết nợ gốc trái phiếu phát hành. Lãi vay trái phiếu phát hành được Công ty phản ánh vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dự án Sông Đà Riverside.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
19.1 Ngắn hạn	14.184.413.897	32.979.587.730
Các khoản vay	14.184.413.897	32.979.587.730
19.2 Dài hạn	221.450.000.000	228.650.000.000
Các khoản vay	221.450.000.000	228.650.000.000
Cộng	235.634.413.897	261.629.587.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a. Các khoản vay					
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	14.184.413.897	14.184.413.897	9.600.643.387	28.395.817.220	32.979.587.730
Các cá nhân	1.731.194.759	1.731.194.759	7.200.000.000	23.468.805.241	18.000.000.000
	12.453.219.138	12.453.219.138	2.400.643.387	4.927.011.979	14.979.587.730
Vay dài hạn					
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	221.450.000.000	221.450.000.000	-	7.200.000.000	228.650.000.000
	221.450.000.000	221.450.000.000	-	7.200.000.000	228.650.000.000
Cộng	235.634.413.897	235.634.413.897	9.600.643.387	35.595.817.220	261.629.587.730
					Số có khả năng trả nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay số 115/2013/HĐCV ngày 20/6/2013 và Phụ lục hợp đồng cho vay số 115/2013/HĐCV/PL01 ngày 25/12/2013, cụ thể như sau:

Số tiền vay	: 256.000.000.000 VND.
Mục đích	: Vay để trả nợ cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Bao gồm: nợ gốc, nợ lãi và phạt trả nợ trước hạn tính đến thời điểm tất toán khoản vay tại BIDV: tối đa 132.000.000.000 VND; vay bù đắp tài chính cho bên vay: 124.000.000.000 VND.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh.
Thời hạn cho vay	: 211 tháng.
Lãi suất cho vay quá hạn	: 150% lãi suất vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ công trình thủy điện Krông Kmar tọa lạc tại thửa đất số 119, tờ bản đồ số 2, Xã Khuê Ngọc Điền, Huyện Krông Bông, Tỉnh Đắk Lắk thuộc quyền sở hữu của bên vay. Hệ thống máy móc thiết bị thuộc công trình nhà máy thủy điện Krông Kmar thuộc sở hữu của bên vay.
Số dư vay tại 31/12/2015	: 223.181.194.759 VND.
Số phải trả trong năm 2016	: 7.200.000.000 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 31/12/2015				
Các khoản vay	223.181.194.759	1.731.194.759	38.900.000.000	182.550.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</i>	223.181.194.759	1.731.194.759	38.900.000.000	182.550.000.000
Cộng	223.181.194.759	1.731.194.759	38.900.000.000	182.550.000.000
Tại 01/01/2015				
Các khoản vay	246.650.000.000	18.000.000.000	37.700.000.000	190.950.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</i>	246.650.000.000	18.000.000.000	37.700.000.000	190.950.000.000
Cộng	246.650.000.000	18.000.000.000	37.700.000.000	190.950.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số đầu năm trước	80.000.000.000	22.179.502.900	(60.000)	43.693.144.492	2.287.625.290
Tăng trong năm trước	-	-	-	6.673.626.118	356.030.750
Lãi trong năm	-	-	-	-	356.030.750
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.058.862.760	-
Tăng khác	-	-	-	4.614.763.358	-
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	3.978.835.409
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.287.625.290
Giảm khác (*)	-	-	-	-	1.691.210.119
Số đầu năm nay	80.000.000.000	22.179.502.900	(60.000)	50.366.770.610	(1.335.179.369)
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	13.498.679.164
Lãi trong năm	-	-	-	-	1.471.222.164
Tăng khác (**)	-	-	-	-	12.027.457.000
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-
Số cuối năm nay	80.000.000.000	22.179.502.900	(60.000)	50.366.770.610	12.163.499.795

(*) Do ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố liên quan đến doanh thu bất động sản theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

(**) Là cổ tức của các năm trước chưa chi trả được chuyển về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 theo Tờ trình số 01/TTTr-TCKT ngày 14/01/2016 chưa được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Cụ thể, cổ tức được chia của: năm 2009 là 4.027.457.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 22/4/2010, năm 2010 là 4.000.000.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 25/4/2011, năm 2011 là 4.000.000.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 22/4/2012.

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Sông Đà	-	-	29.376.000.000	29.376.000.000
Các cổ đông khác	80.000.000.000	80.000.000.000	50.624.000.000	50.624.000.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Số đầu năm	(1.335.179.369)	2.287.625.290
Tăng trong năm	13.498.679.164	356.030.750
Lợi nhuận trong năm	1.471.222.164	356.030.750
Tăng khác	12.027.457.000	-
Giảm trong năm	-	2.287.625.290
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.058.862.760
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	114.381.265
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	114.381.265
Số cuối năm	<u>12.163.499.795</u>	<u>356.030.750</u>
Ảnh hưởng do điều chỉnh hồi tố theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014		(1.691.210.119)
LNST chưa phân phối sau điều chỉnh hồi tố		<u>(1.335.179.369)</u>

CỔ PHIẾU

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	6	6
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6	6
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.994	7.999.994
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.999.994	7.999.994
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. DOANH THU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.458.825.449	91.066.600.024
Doanh thu sản xuất và kinh doanh thủy điện	69.414.962.784	62.029.225.051
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	-	113.318.181
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.016.220.643	3.064.172.366
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2.027.642.022	25.859.884.426
- Cho thuê	2.027.642.022	2.632.641.093
- Thanh lý, nhượng bán	-	23.227.243.333
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.866.152	27.016.559
Giảm giá hàng bán	14.866.152	-
Hàng bán bị trả lại	-	27.016.559
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>79.443.959.297</u>	<u>91.039.583.465</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn sản xuất và kinh doanh thủy điện	38.598.306.844	32.251.679.204
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	-	2.340.055.601
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.404.716.275	1.871.144.549
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	1.833.971.524	21.754.254.709
- Cho thuê	1.833.971.524	2.210.196.509
- Thanh lý, nhượng bán	-	19.544.058.200
	48.860.263.643	
Cộng	48.836.994.643	58.217.134.063

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi	25.394.440	27.859.382
Cộng	25.394.440	27.859.382

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	14.328.426.092	18.029.472.084
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	1.712.122.916
Cộng	14.328.426.092	19.741.595.000

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	6.831.835.317	6.548.635.597
Chi phí khấu hao tài sản cố định	338.636.358	776.494.464
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.607.004.533	3.421.366.905
Cộng	11.777.476.208	10.746.496.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	5.488.705.033	10.633.690.577
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(5.000.727.759)	(7.994.984.005)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	(27.272.727)
Các khoản khác	249.977.289	106.765.405
Cộng	737.954.563	2.718.199.250

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Phạt chậm nộp thuế	3.162.565.128	343.399.380
Lãi chậm nộp bảo hiểm	4.900.228	24.883.515
Chi phí đầu tư các dự án ngừng hoạt động	-	3.822.288.660
Các khoản khác	25.000.000	19.745.161
Cộng	3.192.465.356	4.210.316.716

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	950.937.807	245.086.678
Chi phí nhân công	12.165.948.388	11.371.161.394
Chi phí khấu hao	23.732.568.625	23.519.041.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.825.346.668	11.042.120.006
Chi phí khác	7.167.343.717	3.313.080.339
Cộng	56.842.145.205	49.490.489.537

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.471.222.164	356.030.750
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	1.471.222.164	356.030.750
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	7.999.994	7.999.994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)	184	45

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	2.071.946.001	870.099.352
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	3.389.179.790	1.671.886.171
Phạt chậm nộp thuế	3.162.565.128	343.399.380
Lãi chậm nộp bảo hiểm	4.900.228	24.883.515
Các khoản chi phí không được trừ khác	221.714.434	843.141.148
Chênh lệch chi phí khấu hao tạm thời	-	460.462.128
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	2.120.046.952
Chênh lệch chi phí khấu hao tạm thời	-	2.120.046.952
Lỗi năm trước chuyển sang (4)	-	(567.196.587)
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	5.461.125.791	(145.258.016)
Lợi nhuận tính thuế của hoạt động kinh doanh bất động sản (5a)	-	890.745.309
Lợi nhuận tính thuế của hoạt động kinh doanh khác (5b)	-	(1.036.003.325)
Lợi nhuận tính thuế của hoạt động kinh doanh thủy điện (5c)	5.461.125.791	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	22%	22%
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh bất động sản (7a)=(5a)*(6)	-	195.963.968
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh khác (7b)=(5b)*(6)	-	-
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh thủy điện (7c)=(5c)*(6)*50%	600.723.837	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=(7a)+(7b)+(7c)	600.723.837	195.963.968
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (8)	-	318.104.634
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (9)=(7)+(8)	600.723.837	514.068.602

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp:

Mã số 14 - Tiền lãi vay đã trả không bao gồm khoản chưa trả là 1.428.426.092 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm chi phí lãi vay vốn hóa trong năm nhưng chưa trả là 59.019.880 VND.

Mã số 22 - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản bù trừ với công nợ phải trả là 5.488.705.033 VND.

32. NỢ TIỀM TÀNG

Như đã trình bày tại thuyết minh số 17, Công ty đang có tranh chấp liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng Liên kết đầu tư - Khai thác đầu tư dự án Sông Đà Riverside với Công ty Cổ phần Quốc tế An Vui. Hiện tại, vụ việc đã được Công ty Cổ phần Quốc tế An Vui khiếu kiện và đang trong quá trình hòa giải. Theo đó, nếu lỗi được xác định thuộc về Công ty thì Công ty có thể xảy ra tổn thất. Đây được coi là chi phí và nợ tiềm tàng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/01/2016 của Đại hội đồng cổ đông bất thường, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc nhiệm kỳ 2016 - 2021 như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Đặng Quang Đạt	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Hiền	Thành viên
Ông Bùi Văn Hùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Việt Mỹ	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Tất Thành	Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14/01/2016, Công ty có Tờ trình số 01/TTr-TCKT về việc chuyển cổ tức các năm trước chưa chi trả đang phản ánh trên chỉ tiêu phải trả ngắn hạn khác về lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2015. Tờ trình này chưa được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài các sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm tại ngày 31/12/2015 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	3.853.871.939	9.486.106.722
Phải thu của khách hàng	23.218.217.806	25.242.745.494
Phải thu khác	17.390.679.525	10.656.268.066
Cộng	44.462.769.270	45.385.120.282
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	24.972.828.826	34.557.077.034
Chi phí phải trả	130.797.252.603	111.863.579.070
Phải trả khác	117.005.417.831	126.612.533.496
Vay và nợ thuê tài chính	235.634.413.897	261.629.587.730
Cộng	508.409.913.157	534.662.777.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• Rủi ro thị trường

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng Đồng Việt Nam.

- *Rủi ro lãi suất*

Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất thả nổi có điều chỉnh, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với khoản vay này.

• Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	11.736.231.061	11.736.231.061
Cộng	11.736.231.061	11.736.231.061

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên Công ty đánh giá vẫn có khả năng thu hồi dần được nên Công ty chưa phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc cho rằng việc thực hiện như vậy là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty và tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Tại 31/12/2015, tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ ngắn hạn, không đủ trang trải các khoản nợ đến hạn. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá Công ty không gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn bằng tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm	Trên 1 năm
	VND	VND
Tại 31/12/2015		
Phải trả người bán	24.972.828.826	-
Chi phí phải trả	130.797.252.603	-
Phải trả khác	19.010.682.063	97.994.735.768
Vay và nợ thuê tài chính	14.184.413.897	221.450.000.000
Cộng	188.965.177.389	319.444.735.768
Tại 01/01/2015		
Phải trả người bán	34.557.077.034	-
Chi phí phải trả	111.863.579.070	-
Phải trả khác	32.592.213.259	94.020.320.237
Vay và nợ thuê tài chính	32.979.587.730	228.650.000.000
Cộng	211.992.457.093	322.670.320.237

• Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	259.140.000	203.100.000
Lương Ban Giám đốc	883.599.486	258.396.118
Cộng	1.142.739.486	461.496.118

36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và kinh doanh thủy điện, bộ phận kinh doanh bất động sản đầu tư và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất và kinh doanh thủy điện: khai thác và bán điện tại nhà máy thủy điện Krông Kmar.

Bộ phận kinh doanh bất động sản đầu tư: khai thác và cho thuê văn phòng tại tòa nhà SongDa Tower.

Bộ phận khác: bán bê tông thương phẩm, cho thuê xe vận chuyển bê tông, dịch vụ quản lý tòa nhà SongDa Tower và cung cấp một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2015

	Thủy điện	Bất động sản đầu tư	Khác	Đơn vị tính: VND	
					Cộng
Tài sản					
Tài sản bộ phận	153.124.774.418	10.345.969.262	-	163.470.743.680	
Tài sản không phân bổ				533.848.047.537	
Cộng				697.318.791.217	
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	139.544.149.823	-	-	139.544.149.823	
Nợ phải trả không phân bổ				393.064.928.089	
Cộng				532.609.077.912	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2015

	Đơn vị tính: VND			
	Thủy điện	Bất động sản đầu tư	Khác	Cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	69.414.962.784	2.027.642.022	8.001.354.491	79.443.959.297
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	69.414.962.784	2.027.642.022	8.001.354.491	79.443.959.297
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán	38.598.306.844	1.833.971.524	8.404.716.275	48.836.994.643
Chi phí không phân bổ				11.777.476.208
Doanh thu hoạt động tài chính				25.394.440
Chi phí tài chính				14.328.426.092
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4.475.667.914
Lãi (lỗ) khác				(2.454.510.793)
Lợi nhuận trước thuế				2.071.946.001
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				600.723.837
Lợi nhuận sau thuế				1.471.222.164

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2014

	Đơn vị tính: VND			
	Thủy điện	Bất động sản đầu tư	Khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	169.944.505.416	10.817.132.954	-	180.761.638.370
Tài sản không phân bổ				523.117.133.973
Cộng				703.878.772.343
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	160.960.368.246	-	-	160.960.368.246
Nợ phải trả không phân bổ				391.707.369.956
Cộng				552.667.738.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Thủy điện	Bất động sản đầu tư	Khác	Cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	62.029.225.051	2.632.641.093	26.377.717.321	91.039.583.465
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	62.029.225.051	2.632.641.093	26.377.717.321	91.039.583.465
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán	32.251.679.204	2.210.196.509	23.755.258.350	58.217.134.063
Chi phí không phân bổ				10.746.496.966
Doanh thu hoạt động tài chính				27.859.382
Chi phí tài chính				19.741.595.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				2.362.216.818
Lãi (lỗ) khác				(1.492.117.466)
Lợi nhuận trước thuế				870.099.352
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				514.068.602
Lợi nhuận sau thuế				356.030.750

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thành phố Hồ Chí Minh	10.043.862.665	29.037.374.973
Tỉnh Đắk Lắk	69.414.962.784	62.029.225.051
Cộng	79.458.825.449	91.066.600.024

Giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	31/12/2015	01/01/2015	Năm 2015	Năm 2014
Thành phố Hồ Chí Minh	4.979.708.337	11.133.536.862	-	-
Tỉnh Đắk Lắk	132.874.444.072	154.982.748.239	-	-
Cộng	137.854.152.409	166.116.285.101	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh cũng như điều chỉnh hồi tố doanh thu đã ghi nhận đối với số tiền thu trước của khách hàng theo tiến độ của các công trình chưa hoàn thành theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng (nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng) và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Ảnh hưởng của việc trình bày lại và áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính tổng hợp như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh tăng (giảm)	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán tổng hợp					
Phải thu ngắn hạn khác	136	12.355.909.942	15.914.947.819	28.270.857.761	(1)
Phải thu dài hạn khác	216	-	3.000.000	3.000.000	(2)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	439.680.833.803	439.680.833.803	(3)
Quỹ đầu tư phát triển	418	45.752.007.252	4.614.763.358	50.366.770.610	(4)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	1.855.185.390	1.855.185.390	(5)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	188.094.711	12.463.311.000	12.651.405.711	(5)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.257.826.940	(105.470.914)	2.152.356.026	(5)
Phải trả ngắn hạn khác	319	17.802.444.988	15.366.115.592	33.168.560.580	(5)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	356.030.750	(1.691.210.119)	(1.335.179.369)	(5)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp					
Thu nhập khác	31	10.740.455.982	(8.022.256.732)	2.718.199.250	(6)
Chi phí khác	32	12.232.573.448	(8.022.256.732)	4.210.316.716	(6)

- (1) Chi tiêu phải thu ngắn hạn khác tăng do phân loại khoản tạm ứng (11.868.014.305 VND) và khoản ký quỹ, ký cược (4.046.933.514 VND) từ chi tiêu tài sản ngắn hạn khác sang.
- (2) Chi tiêu phải thu dài hạn khác tăng do phân loại khoản ký quỹ, ký cược từ chi tiêu tài sản dài hạn khác sang.
- (3) Chi tiêu chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tăng do phân loại từ chi tiêu hàng tồn kho sang (415.503.273.634 VND) và do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố doanh thu bất động sản (24.177.560.169 VND).
- (4) Chi tiêu quỹ đầu tư phát triển tăng do kết chuyển số chi tiêu dư quỹ dự phòng tài chính sang.
- (5) Các điều chỉnh tăng (giảm) là do điều chỉnh hồi tố doanh thu đã ghi nhận đối với số tiền thu trước của khách hàng theo tiến độ của các công trình chưa hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- (6) Chi tiêu thu nhập khác và chi phí khác giảm do bù trừ giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định với giá trị còn lại và các chi phí liên quan của tài sản cố định thanh lý.

Người lập biểu



Trịnh Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Trịnh Thị Mỹ Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Phạm Việt Mỹ